

Bàn về phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt

Cầm Tú Tài*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 03 tháng 12 năm 2007

Tóm tắt. Tần suất sử dụng từ và câu phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt đều tương đối cao. Xét về tổng thể, có thể thấy được một số điểm giống nhau trong hai ngôn ngữ, nhưng khảo sát chi tiết cho thấy có sự khác biệt mang đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ. Phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng được coi là điểm khó cần chú ý đến trong dạy học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ. Bài viết tiến hành khảo sát, miêu tả, phân tích và so sánh phương thức diễn đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ ngữ pháp và ngữ dụng, từ đó tìm ra điểm giống nhau và khác nhau trong việc sử dụng từ phủ định, từ ngữ có ý nghĩa phủ định và các phương thức dụng học để biểu đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ. Hy vọng nội dung nghiên cứu có thể cung cấp thêm tài liệu tham khảo, cũng như những gợi ý trong việc dạy học, phiên dịch, nghiên cứu tiếng Hán và tiếng Việt.

1. Mở đầu

Biểu đạt ý phủ định thông qua phương tiện ngôn ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt tương đối đa dạng, tần suất sử dụng trong giao tiếp thường rất cao. Trong tiếng Hán, thường sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định, như: “□” và “□□□□”, tương ứng với một số từ “không”, “chẳng”, “chả” hoặc “chưa” trong tiếng Việt. Ngoài ra, còn sử dụng tới các từ ngữ và câu mang ý nghĩa phủ định khác. Chúng tôi nhận thấy, phương thức biểu đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ Hán - Việt quả là không đơn giản. Xét về tổng thể, từ hay câu diễn đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ có một số điểm giống nhau, nhưng khảo sát chi tiết cho thấy có sự

khác biệt và mang đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ. Do có tính đa dạng và phức tạp như vậy, cho nên hiện tượng ngôn ngữ này cũng là điểm khó cần được chú trọng đúng mức trong dạy học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ. Bài viết tập trung khảo sát, phân tích và đối chiếu một số phương thức biểu đạt ý phủ định của tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa từ vựng, cú pháp và ngữ dụng, qua đó tìm hiểu những điểm giống nhau và khác nhau trong hai ngôn ngữ. Hy vọng nội dung nghiên cứu này, có thể cung cấp thêm tài liệu tham khảo cũng như những gợi ý liên quan tới việc dạy học, phiên dịch, nghiên cứu tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

2. Phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt

* ĐT: 84-4-8352877

E-mail: camtutai@yahoo.com

2.1. Phương thức ngữ pháp

2.1.1. Sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định

Qua khảo sát ngữ liệu chúng tôi nhận thấy, hai ngôn ngữ đều sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định với tần suất tương đối cao, phạm vi xuất hiện tương đối rộng, như: □□□□□□□□□□□□□□□□ trong tiếng Hán, tương ứng với các từ “không”, “chẳng”, “chả”, “chưa”, “đừng”, “chớ” trong tiếng Việt. Bên cạnh đó còn có các từ mang dấu hiệu phủ định khác, xuất hiện với tần suất thấp hơn, như: □ (đừng, chớ) □□ (chưa, không) □□ (không, đừng, chớ) □□ (không có) □□ (không, đừng, chớ) □□ (không phải) □□□ (không/ chưa hẳn) □□□ (chưa hề, chưa từng) □□□ (chưa hề, chưa từng) □□□ (không/chưa hề) □□□ (không thể, không biết) □□ (□) □ (không phải) □□□ (không/khỏi cần) □□□ (không phải) □□□ (đừng có/vội) trong tiếng Hán □ “không hề”, “chẳng hề”, “chả hề”, “chưa hề”, “không phải”, “chẳng phải”, “chả phải”, “chưa phải”... trong tiếng Việt.

Một số từ phủ định trong hai ngôn ngữ có ngữ nghĩa hoàn toàn tương ứng, có thể cùng chuyển dịch trực tiếp. Ví dụ:

(1) □□□□□□□□ (Anh ta không biết nói tiếng phổ thông).

(2) □□□□□□□□ (Tôi chưa từng đến Bắc Kinh).

(3) □□□□□□ (Đừng nói gì nữa).

Từ phủ định “chưa” của tiếng Việt và □ trong tiếng Hán có điểm giống nhau là đều xác nhận sự vắng mặt của vấn đề phủ định, tính đến thời điểm phát ngôn là chưa xảy ra, có sự dự báo, tính toán đến hành động hoặc sự việc sẽ xuất hiện hay xảy ra trong tương lai sau thời gian phát ngôn.

“Đừng”, “chớ” trong tiếng Việt và “□□□□□□□□□□” trong tiếng Hán đều mang hàm ý phủ định cầu khiến, khuyên răn, cấm đoán và thương lượng.

Cùng mang sắc thái khẩu ngữ có các từ, như “chả”, “chớ” (tiếng Việt) và “□” (tiếng Hán).

Trong tiếng Hán và tiếng Việt đồng thời còn xuất hiện hiện tượng một từ phủ định trong ngôn ngữ này có thể tương đương với hai hoặc trên hai từ phủ định trong ngôn ngữ kia, như □ trong tiếng Hán, có thể tương ứng với các từ phủ định “không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” trong tiếng Việt. Ví dụ:

(4) □□□□ (Chưa ai đến/Không ai đến/Chẳng ai đến/Chả ai đến).

“Đừng” đồng thời có thể diễn đạt bằng các từ “□□□□□□□□□□” trong tiếng Hán. Ví dụ:

(5) Đừng nói gì nữa (□□□□□/□□□□□□□/□□□□□).

Hiện tượng này cũng xảy ra với các từ phủ định khác. Tuy nhiên, cần lưu ý đến các trường hợp trong tiếng Việt dưới đây:

(6) Tôi không có tiền.

Nếu chuyển dịch thành câu tiếng Hán “*□□□□□” thì là câu sai. Vì động từ biểu thị sự sở hữu, tồn hiện “□” trong tiếng Hán chỉ có thể dùng “□” để phủ định. Câu đúng phải là “□□□□□”

(7) Ông ấy không phải thầy Lý, mà là thầy Vương.

Nếu tiếp tục sử dụng “□” để chuyển dịch sang câu phủ định tiếng Hán “*□□□□□□□□□□□□” sẽ là một câu sai. Động từ “□” trong tiếng Hán chỉ có thể dùng từ “□” để phủ định. Câu đúng phải là: “□□□□□□□□□□□□”

Qua các ví dụ (6 - 7) cho thấy, từ phủ định tiếng Việt “không” có trường hợp chỉ có thể tương đương với một từ phủ định tiếng Hán, hoặc là lựa chọn “□” hoặc là lựa chọn “□”.

Trong tiếng Việt, từ phủ định “chẳng” hàm chứa ý nghĩa phủ định triệt để, “□” và “□” trong tiếng Hán còn cần phải căn cứ vào ngữ cảnh và sự kết hợp với một số từ ngữ khác mới biểu đạt ý nghĩa tương đương như “chẳng”. Từ phủ định “chả” của tiếng Việt

2.1.2. Sử dụng từ mang dấu hiệu phủ định làm
tiền tố để cấu tạo các từ hoặc cụm từ mang ý
nghĩa phủ định

[illegible]

Trong phương thức cấu tạo này, chúng ta cần chú ý phân biệt với các cấu trúc rút gọn theo qui luật tiết kiệm của ngôn ngữ, dễ gây ra sự nhầm lẫn trong cả hai ngôn ngữ. Như: không gia đình (không có gia đình), không nhà không cửa (không có nhà ở, không có gia đình). Và: □□□ (□□□□/không có duyên phận)/□□(□□□□/không có mặt mũi nào)/□□□□ (□□□□□□/vô gia cư)... cùng một số từ chỉ sử dụng hoặc thường xuyên sử dụng kèm với các từ mang dấu hiệu phủ định, gồm: không đoái hoài, không sơ suất, không ăn thua (tiếng Việt), □□□/nhất thiết không □□□□/không khả dĩ □□□□/không để ý □□□□/không ra sao (tiếng Hán)...

2.1.3. Sử dụng các từ mang ý nghĩa phủ định

Chúng tôi phân chia theo thực từ (động từ, tính từ, danh từ, số từ) và hư từ (phó từ, trợ từ/thán từ) như sau:

A. Động từ mang ý nghĩa phủ định

Một số động từ tiếng Hán mang ý nghĩa phủ định thường thấy, gồm: 不 (từ chối) 不 (phủ nhận) 不 (bác bỏ) 不 (ngại ngò) 不 (ngăn chặn) 不 (phòng ngừa) 不 (tránh) 不 (tránh) 不 (may) 不 (đừng nghĩ/ đừng tưởng) 不 (luối)... Tương tự, trong tiếng Việt cũng xuất hiện một số động từ mang nghĩa phủ định, như: Bác bỏ, phủ nhận, từ chối, tránh, quên, ngoại trừ, mất, thất lạc... Ví dụ:

- (8) □□□□ (Nó từ chối kí tên).
 (9) □□□□□ (Ngân nó tham dự).
 (10) □□□□□ (Phòng xảy ra tai nạn).
 (11) Tôi dẫn trước để anh tránh mắc sai lầm
 (12) □□□□□□□ (Tôi ngghi ngờ sự thành
 thật của nó).
 (13) Nó lười tham gia hoạt động chung
 đấy mà.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt các động từ “bác bỏ”, “phủ nhận”, cùng được hiểu nghĩa “coi là không phải”; Động từ “từ chối” trong ví dụ (8) mang nghĩa phủ định “không thực hiện”; Động từ “ngăn” trong ví dụ (9) mang nghĩa phủ định là “không để xuất hiện”; Động từ “phòng”, “tránh” trong ví dụ (10) và (11) có nghĩa là “không để xảy ra”... Riêng động từ “nghi ngờ” ví dụ (12) thì mang ý nghĩ chủ quan cho rằng “không đúng”, “không thật”; “lười” trong ví dụ (13) được hiểu là “không chăm chỉ, hăng hái”, “không hết mình”, nếu như câu nói tường thuật lại sự việc đã diễn ra thì mang ý phủ định là “đã không thực hiện”.

Khẩu ngữ tiếng Việt còn xuất hiện cách sử dụng động từ “khởi”, “thèm”, và từ tục “đ...” trong các trường hợp không chính thức để diễn đạt ý phủ định. Ví dụ:

(14) Khỏi nói. (nghĩa là: đừng nói, không phải nói).

(15) Thèm vào đi. (nghĩa là: không muốn đi, không cần đi).

B. Tính từ mang ý nghĩa phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt có sử dụng đến các tính từ, như: □/trống (tiếng Hán), và “trống trơn”, “trống trải”, “vắng vẻ”, “rỗng”, “sáo rỗng” (tiếng Việt)... để diễn đạt ý phủ định là “không có ai”, “không có gì”, “không có kết quả gì”. Ví dụ:

(16) □□□□□□□□□□ (Tôi đã đi tìm nó, kết quả chẳng được gì cả).

(17) Tôi chỉ nhìn thấy một căn phòng trống trơn. (tôi không nhìn thấy thứ gì trong căn phòng cả).

Một số nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán còn đưa ra nhận định tính từ (hình dung từ) “□/khó”, diễn đạt ý phủ định mang tính uyển chuyển, khéo léo, sử dụng cách đánh giá chủ quan để đưa ra phán đoán phủ định về tính khả thi trong thực tế khách quan là “khả năng không thực hiện được là rất cao” [1]. Tuy vậy, trường hợp này còn đang gây nhiều tranh luận. Chúng tôi nhận định, có thể xếp trường hợp này vào sử dụng phương thức dụng học để biểu đạt ý phủ định. Ví dụ:

(18) □□□□□□□□ (Ý tưởng này của cậu ta khó thực hiện nổi).

C. Danh từ mang ý nghĩa phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng một số danh từ biểu thị sự vật trừu tượng, không có thực thể, lực lượng siêu nhân, không thấy thực thể xuất hiện trong thế giới khách quan, như: “□/trời”, “□/qui”, “□/ma”, “□□/không khí”, “□/gió”, để biểu đạt ý phủ định “không có” hoặc “không tồn tại”. Ví dụ:

(19) Việc này có trời biết. (tức là: việc này không có ai biết).

(20) Có ma nào đến đâu. (tức là: không có ai đến).

(21) Làm như vậy có mà ăn không khí. (nghĩa là: không thu được hiệu quả gì).

Các danh từ mang nghĩa thô tục, biểu thị bộ phận sinh dục nam và nữ, bộ phận bài tiết kín hoặc chất cặn bã, cũng được hai ngôn ngữ Hán - Việt sử dụng để biểu đạt ý phủ định. Như: □/mông, đít□□/phân□□□□□□/bộ phận sinh dục nam□□/bộ phận sinh dục nữ... Ví dụ:

(22) Sợ đ.../c... gì. (nghĩa là: không sợ gì cả).

(23) □□□□□□ (Cậu ta thành thật cái đ... ấy!) (tức là: không thành thật).

Danh từ thô tục biểu thị ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt đa số được sử dụng trong khẩu ngữ, có từ thể hiện sắc thái phương ngữ, như “nỏ” (tiếng Huế), “□” (số 6) (phương ngữ Bắc Kinh). Những danh từ này thường mang sắc thái tình cảm nhấn mạnh sự phẫn nộ, không hài lòng, được sử dụng trong phạm vi hẹp, ít khi được dùng trước mặt nhiều người, hầu như không xuất hiện trong các giáo trình dùng cho dạy học ngôn ngữ, không dùng trong lời lẽ diễn thuyết và trong các cuộc tiếp xúc chính thức, trang trọng. Đối tượng sử dụng thường là những người có trình độ văn hóa thấp, ít có điều kiện được học hành, các đối tượng lưu manh và xã hội đen.

Khẩu ngữ tiếng Việt còn dùng tới cả hình ảnh của “khỉ”, “chó” để biểu đạt ý phủ định trong các ngữ cảnh không chính thức. Ví dụ:

(24) Sợ cái con khỉ ấy. (nghĩa là: không sợ gì).

D. Đại từ mang ý nghĩa phủ định

Một số đại từ nghi vấn biểu thị hàm ý phủ định, như: □□ (gì) □□ (nào) □□□ (ở đâu) □□□ (ở đâu) □□□ (lúc nào/ bao giờ) (tiếng Hán); “Gì”, “ai”, “nào”, “làm sao” (tiếng Việt). Ví dụ:

(25) □□□□□□□□□□□□□□□□ □□ (việc tốt nổi gì! Hề đi là mất dạng đến vài tiếng đồng hồ, làm người ta phát ngán quá!) (tức là: việc đó không tốt) (□□□, “□□”, 2000) [2].

(26) □□□□□□□□□□□□ (anh ta nào có hay là mọi người đang chê cười cho) (mang nghĩa: anh ta không biết).

(44a) Không đòi nào nó bảo anh.

(44b) Nó không đòi nào bảo anh.

“Không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” kết hợp với “một lần nào”, tạo ra cả một kết cấu cố định biểu thị sự phủ định về tần suất, trình tự, thứ tự.

(45) Tôi chưa một lần được đến Trường Thành.

Đâu có phải... Ví dụ:

(46a) Đâu có phải anh ấy nói.

(46b) Đâu phải anh ấy nói.

Đâu có... Ví dụ:

(47a) Anh ấy đâu có nói thế.

(47b) Anh ấy đâu nói thế.

Làm gì có... Ví dụ: (48) Làm gì có ai nói xấu anh.

Trong tiếng Việt, cụm từ cố định diễn đạt ý nghĩa phủ định còn nằm ở phía sau. Bao gồm:

... gì đâu. Ví dụ: (49) Vất vả gì đâu.

... làm gì. Ví dụ: (50) Trời nắng to thế này, mang áo mưa làm gì.

Sử dụng khuôn cố định mà trong đó có các từ tục, có cấu trúc gồm: Từ/cụm từ + Cái/con (loại từ/lượng từ) + từ tục. Như “... cái (con) c (l)...”, “... cái cục c...”. Ví dụ: (51) Sợ cái con c.../ Sợ cái l...

Tiếng Việt sử dụng các khuôn cố định giãn cách để phủ định, như:

Tưởng... lắm à. Ví dụ: (52) Cậu tưởng đẽ lắm à.

“Không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” kết hợp cùng “một chút nào/tí nào/tạo nào”, tạo ra kết cấu khuôn cố định giãn cách biểu thị sự phủ định bác bỏ về số lượng hoặc mức độ. Thường xuất hiện các động từ hoặc tính từ giữa khuôn cố định giãn cách. Ví dụ:

(53) Tôi chẳng biết tí nào.

(54) Tôi thấy không chưa tạo nào.

Trong các khuôn cố định giãn cách diễn đạt nghĩa phủ định có thể rút bớt từ.

(Nào) có... đâu. Ví dụ: (55a) Nào có ai đâu.

(55b): Có ai đâu.

(Không) có... đâu. Ví dụ:

(56a) Anh ấy không có nói đâu.

(56b) Anh ấy có nói đâu.

(Có) phải... đâu. Ví dụ:

(57a) Có phải anh ấy nói đâu.

(57b) Phải anh ấy nói đâu.

Làm sao mà (có thể)... được. Ví dụ:

(58a) Làm sao mà có thể đi bộ được.

(58b) Làm sao mà đi bộ được.

Trong tiếng Hán, chúng tôi quan sát thấy từ phủ định cũng kết hợp với một số từ hay cụm từ tạo thành các khuôn cố định. Như: □ □ □... □/□□/□□□□, hoặc □ + □□ /lượng từ + □□/đanh từ (□□□/ đanh lượng từ) + □/□□/□ □□□, nhấn mạnh ý nghĩa phủ định về số lượng. Ví dụ:

(59) □□□□□□□□□□□□(cả buổi sáng tôi không uống lấy một chút nước).

(60) □□□□□□□□□□□□□□ (tôi mới đến, chẳng biết tí thông tin gì cả).

(61) □□□□□□□□ (nó chẳng nói lấy một câu).

Khuôn cố định... □□□□/□□/□□□□... nhấn mạnh ý nghĩa phủ định về mức độ. Ví dụ:

(62) □□□□□□□□□□□□(vấn đề này chẳng khó tạo nào).

Cấu trúc từ phủ định □/□□□□+ □/□/□ (giới từ/quan hệ từ)... cũng tạo thành các khuôn phủ định tương đối cố định. Ví dụ:

(63) □□□□□□ (anh ta không cao hơn tôi).

Cấu trúc □/□□□□+ □/□ + □□/□□□□ + □ □□ (từ phủ định + giới từ/quan hệ từ + danh từ/cụm danh từ + tính từ), tạo thành các khuôn phủ định có sự linh hoạt về vị trí từ phủ định. Như:

□□... □□. Ví dụ: (64) □□□□□□□□□□ (cách làm của tôi không giống với cách làm của nó).

□/□... □□□. Ví dụ: (65) □□□□□□□□ □□(cách làm của tôi không giống với cách làm của nó).

□... □□. Ví dụ: (66) (Nó không cư xử tốt với tôi, tôi không làm bạn cùng nó nữa).

□□... □. Ví dụ: (67) (Nó không cư xử tốt với tôi, tôi không làm bạn cùng nó nữa).

Một số cấu trúc câu phức tiếng Hán cũng được dùng như những khuôn phủ định cố định. Như: □□/□... □□/□... □□/□... □□□□/□... Ví dụ: (68) □□□□□□□□□□□□□□(Thời tiết hôm nay không nóng cũng chẳng lạnh, rất dễ chịu).

Giống như tiếng Việt, cấu trúc câu có từ tục để diễn đạt ý phủ định trong tiếng Hán thường là: □/□□ + □ + □□□ (Từ/cụm từ + Cái/con (loại từ/lượng từ) + từ tục). Xem ví dụ (23 - 24) và (51).

Bên cạnh đó, cấu trúc đảo ngữ cũng được sử dụng trong hai ngôn ngữ Hán - Việt, thường là đảo vị ngữ lên trước để nhấn mạnh ý phủ định vào thành phần đảo, gây một ấn tượng sâu sắc, đậm nét về sự vật và hiện tượng. Ví dụ:

(69) □□□□□□□□□□□□□□(Vấn đề này chúng tôi không hề được biết).

2.1.5. Sử dụng cấu trúc thừa từ phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt đều có các cấu trúc thừa từ phủ định, đặc biệt là trong giao tiếp khẩu ngữ. Tức là không cần thiết dùng tới từ phủ định nữa, ngữ nghĩa thông báo đã hoàn chỉnh. Đây là biểu hiện thuộc tính phi lôgic của ngôn ngữ, đã được một số học giả nghiên cứu [4]. Tựu trung các cách giải thích nhận định hiện tượng này mang tính không qui chuẩn trong sử dụng ngôn ngữ, thuộc về thói quen tư duy dân tộc, có sự liên quan tới ý nguyện của người phát ngôn, một dạng chập cấu trúc mang thuộc tính tiết kiệm của ngôn ngữ [5]. Hiện tượng thừa từ phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt thường xuất hiện trong những câu có sử dụng các từ mang ý nghĩa phủ định biểu thị sự khuyên can, cấm đoán, từ chối, quên, phòng, tránh, phủ định câu khiến, tạo nên các cấu trúc câu có ngữ nghĩa tương ứng: (động từ mang nghĩa phủ định + từ phủ định + thành phần khác). Ví dụ:

(70) Cấm không hút thuốc lá. (mang nghĩa: ngăn cấm, không cho hút thuốc lá).

(71) (Tôi quên không mang tiền lẻ) (nghĩa là: không mang theo tiền lẻ).

(72) □□□□□□□□□□(Cẩn thận đừng giẫm dây điện) (mang nghĩa khuyên nhủ người khác không giẫm lên dây điện).

Trong các ví dụ trên, việc bỏ bớt từ phủ định sẽ không hề ảnh hưởng đến ý nghĩa phủ định của câu. Thông thường từ phủ định thường không xuất hiện, phần lớn chỉ xuất hiện khi người phát ngôn vô tình không để ý nên nói ra. Tuy nhiên, cấu trúc này trong tiếng Hán lại rất phức tạp, gây ra rất nhiều khó khăn trong việc chuyển dịch sang tiếng Việt. Kết quả khảo sát điều tra bước đầu chúng tôi thực hiện với đối tượng sinh viên năm thứ hai và thứ ba trong năm học 2006 - 2007 ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy, sinh viên thường dựa vào ý nghĩa câu khẳng định và phủ định làm tiêu chí phân biệt ngữ nghĩa và cấu trúc hình thức câu thừa phủ định trong tiếng Hán. Ba phần tư trong số 140 sinh viên tham gia làm bài tập khảo sát đã không phân biệt được rõ câu “ngược nhau về hình thức, nhưng có cùng ngữ nghĩa” và câu “cùng hình thức, nhưng ngữ nghĩa trái ngược nhau” có liên quan đến cấu trúc này. Ví dụ:

(73a) □□□□□□(Suýt nữa ngã: kết quả là không bị ngã).

(74a) □□□□□□(Suýt nữa không mua được: đã mua được).

Hai cấu trúc cùng xuất hiện từ phủ định, nhưng chỉ có ví dụ (73a) là biểu đạt ý phủ định, còn ví dụ (74a) thì ngược lại lại là ý nghĩa khẳng định. Trong khi đó, cấu trúc hình thức khẳng định của chúng lại đều mang nghĩa phủ định. Ví dụ:

(73b) □□□□□□(Suýt nữa ngã: kết quả là không bị ngã).

Cam Tu Tai

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Frequency uses of negative words and negative sentences in both Chinese and Vietnamese are rather high. In general, there are numbers of features alike in the two languages, but the detail investigation shows that there are differences between the two languages in terms of expressing negative meaning. The method of expressing negative meaning in Chinese and Vietnamese is also considered a difficult point that needs to take into account in foreign language teaching and learning. This paper is to investigate, describe, analyze and compare methods of expressing negative meanings in Chinese and Vietnamese from the both sides: grammar and pragmatic; the purpose is to find out the similarities and differences in the ways of using negative words, phrases and other pragmatic ways of expressing negative meanings in the two languages. Hopefully the content of the research could provide some more reference materials and suggestions in teaching, translating and researching Chinese and Vietnamese.